

Bản án số: 923/2026/HS-PT

Ngày: 28-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B), xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 781/2026/TLPT-HS ngày 03 tháng 9 năm 2026 đối với bị cáo Khổng Thị Thanh D có kháng cáo của bị hại là bà Lê Thị Kim đối V Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2026/HS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo: Khổng Thị T**, sinh năm 1972, tại tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ); hộ khẩu thường trú: T, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Khổng Ngọc B, sinh năm 1935 và bà Phạm Văn S, sinh năm 1946; Chồng tên Trần Mạnh T1, sinh năm 1972 (chết); Bị cáo có 02 con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2013); Tiền án, tiền sự: Không.

Ngày 30/12/2024, bị cáo bị bắt, tạm giam tại Trại tạm giam số 2, Công an Thành phố H cho đến nay, có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Khổng Thị T:** Ông Đoàn Văn T2, sinh năm 1982 và ông Trần Văn S1, sinh năm 1997 - Luật sư thuộc Công ty L - Đoàn luật sư Thành phố H, vắng mặt do có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- **Bị hại có kháng cáo:** Bà Lê Thị K, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Số C, Mỹ Phước Tân V1, tổ D, khu phố E, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Không Thị T và bà Lê Thị K có mối quan hệ quen biết từ năm 2019. Khoảng tháng 11/2020, T thỏa thuận nhận chuyển nhượng 2.445 m² thuộc một phần Thửa đất số 574, Tờ bản đồ số 33, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) của ông Nguyễn Thành T3 với giá 24.450.000.000 đồng (10.000.000 đồng/m²). Sau đó, bà K thỏa thuận với T việc nhận chuyển nhượng lại phần diện tích đất nêu trên với giá 25.672.500 đồng (10.500.000 đồng/m²), T hưởng chênh lệch 500.000 đồng/m². T là người thỏa thuận việc chuyển nhượng với ông T3, còn bà Kim G tiền cho T để thanh toán cho ông T3. Ông T3 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà K.

Ngày 14/11/2020, bà Kim G cho T 2.900.000.000 đồng, T giao lại số tiền này cho ông T3 để đặt cọc. Đến ngày 01/02/2021, bà Kim G cho T 10.000.000.000 đồng để T giao lại cho ông T3. Hai bên thỏa thuận đến ngày 13/4/2021, ông T3 sẽ làm thủ tục tách thửa, ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà K và nhận số tiền còn lại 11.550.000.000 đồng. Ông T3 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở diện tích 600m². Đến ngày 13/4/2021, do ông T3 chưa thực hiện xong việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nên T không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng, T yêu cầu ông T3 hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất ở như đã thỏa thuận.

Từ ngày 28/5/2021 đến ngày 11/6/2021, vợ chồng bà K nhiều lần giao tiền mặt và chuyển khoản đến tài khoản số 1068693440030 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (V3) đứng tên Không Thị T và số tài khoản số 007736845 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V4) đứng tên Trần Mạnh T1 (chồng của T, tuy nhiên tài khoản này do T trực tiếp quản lý và sử dụng) tổng số tiền 12.500.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền của bà K, T không chuyển cho ông T3 để thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất theo thỏa thuận mà chuyển khoản đến tài khoản trung gian của Công ty cổ phần N để nạp tiền vào tài khoản trên sàn giao dịch ngoại hối DK Trade, đầu tư chứng khoán, tiền ảo và bị các đối tượng chưa xác định lai lịch lừa đảo chiếm đoạt hết tiền. Đến ngày 19/6/2021, bà K yêu cầu Không Thị Thanh V2 giấy đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.445 m² thuộc Thửa đất số 574, Tờ bản đồ số 33, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương. T xác nhận đã nhận của bà K tổng cộng 25.400.000.000 đồng. Sau đó, T không có tiền để trả lại cho bà K nên ngày 27/02/2022, bà K gửi đơn tố cáo Không Thị T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H).

Tại Cơ quan điều tra, Không Thị T thừa nhận hành vi phạm tội và khai nhận: tổng số tiền vợ chồng bà Lê Thị Kim G cho T để mua Thửa đất số 574 là 24.450.000.000 đồng, T đã giao cho ông Nguyễn Thành T3 số tiền 12.900.000.000 đồng, còn lại 11.550.000.000 đồng, T sử dụng để đầu tư chứng khoán, tiền ảo trên sàn giao dịch ngoại hối trái phép DK Trade bị lừa nên không có tiền trả cho bà K. Sau đó, T bỏ trốn đến ngày 30/12/2024 bị bắt theo Quyết định truy nã của Cơ quan điều tra (Bút lục: 748-749).

Bà Lê Thị K và chồng là ông Lê Đăng Đ khai: từ ngày 28/5/2021 đến ngày 11/6/2021 bà K và chồng nhiều lần chuyển khoản cho T với tổng số tiền

10.000.000.000 đồng, và ông Đ giao tiền mặt cho ông Trần Mạnh T1 (chồng của T) số tiền 2.500.000.000 đồng. Do đó, tại mặt sau của giấy đặt cọc ngày 19/6/2021 thể hiện nội dung T đã nhận số tiền 12.500.000.000 đồng. Tổng số tiền T đã nhận 25.400.000.000 đồng. Tuy nhiên ông T1 khai không nhận số tiền nêu trên của ông Đ (Bút lục: 761-763).

Theo Kết luận giám định số 169 ngày 06/5/20222 của Phòng K1 Công an tỉnh B xác định:

Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay tên “Khổng Thị T” trên “Giấy đặt cọc”, đề ngày 19/6/2021 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải, ngón trỏ trái của Khổng Thị T trên tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M6) do cùng một người ký, viết và in ra.

Chữ viết có nội dung “Tôi làm chứng vì hai bên thoả thuận nhờ tôi làm chứng chị Lê Thị K, sinh năm 1972 đã đưa cho chị Khổng Thị T để mua thửa đất 574, bản đồ số 33 của ông Nguyễn Thành T3, sinh năm 1989. Bằng số tiền 25.400.000.000” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Khổng Thị T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M2 và M3) không phải do cùng một người viết ra.

Chữ viết tại mặt trước, mặt sau (trừ chữ viết đã kết luận tại mục 2) trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Khổng Thị T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M2 và M3) do cùng người viết ra (Bút lục: 345).

Chữ viết có nội dung “Tôi làm chứng vì hai bên thoả thuận nhờ tôi làm chứng chị Lê Thị K, sn 1972 đã đưa cho chị Khổng Thị T để mua thửa đất 574, bản đồ số 33 của ông Nguyễn Thành T3, sn 1989. Bằng số tiền 25.400.000.000” do bà Lương Thị T4 (không rõ lai lịch) viết ra.

Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2026/HS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Khổng Thị T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.
2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Khổng Thị T 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/12/2024.
3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Khổng Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại bà Lê Thị Kim S2 tiền 12.470.000.000 đồng (mười hai tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/7/2026, bà Lê Thị K kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Khổng Thị T thừa nhận hành vi phạm tội; bị hại bà Lê Thị Kim G1 nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đưa ra ý kiến phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị hại bà Lê Thị K có đơn kháng

cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để điều tra vai trò đồng phạm của ông Trần Mạnh T1 và trách nhiệm liên đới bồi thường. Nhận thấy:

Đối với nội dung kháng cáo vai trò đồng phạm của ông Trần Mạnh T1 trong quá trình điều tra ông Trần Mạnh T1 khai không biết việc bị cáo T chiếm đoạt tiền của bà Lê Thị K để sử dụng đầu tư chứng khoán, tiền ảo và hiện nay ông T1 đã chết. Tuy ông Đ, bà K có cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm các USB chứa nội dung các đoạn file ghi âm thể hiện cuộc nói chuyện giữa bị hại và ông T1 nhưng nội dung hoàn toàn không thể hiện việc giao nhận số tiền 2.500.000.000 đồng và 600.000.000 đồng đối với ông T1, đồng thời ông T1 khai không nhận các số tiền này từ ông Đ, bà K nên chưa đủ cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự ông Trần Mạnh T1 với vai trò đồng phạm cùng với bị cáo T trong vụ án này cũng như không đủ căn cứ xác định trách nhiệm dân sự liên đới thanh toán của ông T1 và bị cáo T về số tiền 3.100.000.000 đồng này của bà Lê Thị Kim .

Đối với nội dung kháng cáo xem xét mối liên hệ giữa trách nhiệm dân sự khắc phục hậu quả trong án hình sự của ông Trần Mạnh T1 liên quan đến bà Lê Thị Thu H: Về vấn đề này hiện nay Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý giải quyết theo đơn khởi kiện dân sự của bà H. Đồng thời bà K cũng đã có yêu cầu phản tố. Do đó, đối với nội dung này sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự.

Đối với nội dung kháng cáo mức hình phạt đối với bị cáo T: Trong vụ án này, do bị cáo Khổng Thị T có hành vi chiếm đoạt số tiền 12.500.000.000 đồng của bị hại là bà Lê Thị K có mức hình phạt từ 12 đến 20 năm tù với trị giá chiếm đoạt tài sản từ 500.000.000 đồng trở lên. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo không có khả năng chi trả nên bỏ trốn và bị bắt truy nã. Do đó, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính chất hành vi mà bị cáo T đã thực hiện và tuyên xử bị cáo 16 năm tù là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà Lê Thị K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2026/HS-ST ngày 22/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bào chữa cho bị cáo Khổng Thị T là ông Đoàn Văn T2 vắng mặt có gửi bản luận cứ bào chữa có nội dung: kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện nội dung vụ án về hoàn cảnh phạm tội của bị cáo, ý chí thực hiện tội phạm, đồng thời bị cáo cũng là nạn nhân trong vụ vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản khác liên quan đến sàn giao dịch DK Trade, xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Từ những căn cứ nêu trên, kính đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại và mặc dù bị cáo không kháng cáo nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở khung liên kế tạo điều kiện cho bị cáo sớm được trở về với xã hội để tiếp tục làm việc khắc phục hậu quả cho bị hại.

Bị cáo Khổng Thị T đồng ý lời bào chữa và không tranh luận bổ sung.

Bà Lê Thị K trình bày: trong các file video và ghi âm tôi đã cung cấp cho Tòa án có thể hiện việc tôi có trực tiếp thỏa thuận với ông T1 và ông T1 thừa nhận có nhận 2.500.000.000 đồng của vợ chồng tôi nhưng không được Tòa án xem xét nên tôi đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại đối những nội dung làm rõ trách nhiệm của ông T1, điều tra về hành vi của bà T và ông T1 trong việc bán Khách sạn Hoa Sứ tẩu tán tài sản nhưng không bồi thường cho tôi và mức hình phạt đối với bị T là nhẹ, không tương xứng với tính chất, hành vi mà bị cáo đã thực hiện.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên hình phạt như bản án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo để bị cáo sớm có cơ hội trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 22/7/2026, Tòa án nhân dân khu vực 18 - thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm, đến ngày 30/7/2026, bị hại là bà Lê Thị K có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị hại được lập trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án cấp sơ thẩm, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo Khổng Thị T: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, trong thời gian từ ngày 28/5/2021 đến ngày 11/6/2021, bị cáo Khổng Thị T đã nhận của vợ chồng bà Lê Thị K và ông Lê Đăng Đ số tiền 12.500.000.000 đồng để thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bị cáo không sử dụng số tiền này để thực hiện đúng thỏa thuận mà sử dụng vào việc đầu tư, chơi tiền ảo dẫn đến thua lỗ, mất khả năng thanh toán. Bị cáo thừa nhận hành vi, lời khai nhận tội phù hợp với lời khai của bị hại, chứng từ chuyển tiền và các tài liệu, chứng cứ khác đã được cấp sơ thẩm thẩm tra, đánh giá. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Khổng Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự với số tiền 12.500.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị hại Lê Thị K, Hội đồng xét xử thấy: Bị hại kháng cáo toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2026/HS-ST ngày 22/7/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại; trọng tâm kháng cáo là đề nghị làm rõ vai trò của ông Trần Mạnh T1, đánh giá các tài liệu video, ghi âm, xác định thêm khoản tiền 2.500.000.000 đồng và 600.000.000 đồng, các tài sản có liên quan, nghĩa vụ dân sự của ông T1 và những

người thừa kế của ông T1, cũng như xem xét lại hình phạt đối với bị cáo Không Thị T.

[5] Bị hại Lê Thị K cho rằng cần xem xét thêm các tài liệu video, ghi âm để xác định đầy đủ dòng tiền và vai trò của ông T1. Tuy nhiên, những tài liệu này không làm thay đổi các tình tiết cơ bản đã được chứng minh về việc bị cáo T trực tiếp nhận và sử dụng số tiền 12.500.000.000 đồng trái với mục đích đã thỏa thuận.

[6] Về vai trò của ông Trần Mạnh T1 và các tài liệu video, ghi âm: Hội đồng xét xử xét thấy, ông Trần Mạnh T1 đã chết ngày 11/7/2026 nên không đặt ra việc xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông T1 trong vụ án này. Bà K đề nghị làm rõ việc ông T1 có biết, có tham gia nhận, quản lý, sử dụng hoặc chuyển dịch số tiền của bà hay không. Đây là nội dung đã được cấp sơ thẩm xem xét, Bản án sơ thẩm xác định chưa có căn cứ chứng minh ông T1 biết bị cáo T chiếm đoạt tiền của bà K để sử dụng vào việc đầu tư, chơi tiền ảo. Do đó, không có cơ sở xác định ông T1 đồng phạm với bị cáo T. Đối với các video, ghi âm do bà K cung cấp, nội dung thể hiện những cuộc trao đổi giữa bà K, bị cáo T, ông T1 và những người liên quan về việc giao nhận, sử dụng tiền và tìm phương án giải quyết hậu quả. Cấp sơ thẩm đã xem xét các tài liệu này và xác định không có căn cứ đủ để kết luận ông T1 đã nhận khoản tiền 2.500.000.000 đồng cũng như có nghĩa vụ đối với khoản tiền 600.000.000 đồng như bà K trình bày. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xác định việc cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ nêu trên là thiếu khách quan hoặc làm thay đổi bản chất hành vi phạm tội của bị cáo T.

[7] Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 2.500.000.000 đồng và 600.000.000 đồng: Bà K cho rằng ngoài số tiền 12.500.000.000 đồng đã được xác định là số tiền bị cáo T chiếm đoạt, còn có 2.500.000.000 đồng do ông T1 nhận từ ông Lê Đăng Đ và 600.000.000 đồng là khoản chênh lệch từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên yêu cầu những người có liên quan cùng thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của bà K và ông Đ, các tài liệu, ghi âm do bà K cung cấp thì không có căn cứ nào khác xác định việc giao nhận, quản lý và sử dụng hai khoản tiền này theo nội dung bà K trình bày. Bản án sơ thẩm đã xem xét và không chấp nhận yêu cầu đối với khoản 3.100.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để xác định đây số tiền bị cáo T chiếm đoạt trong vụ án hoặc buộc bị cáo T và những người liên quan phải liên đới thanh toán khoản tiền này.

[8] Về trách nhiệm dân sự của ông Trần Mạnh T1 và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1: Bà K cho rằng nếu ông T1 có nghĩa vụ dân sự đối với bà thì sau khi ông T1 chết, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đó. Hội đồng xét xử xét thấy, trong vụ án này, chưa có đủ căn cứ xác định ông T1 có nghĩa vụ dân sự độc lập đối với bà K về số tiền 12.500.000.000 đồng cũng như khoản tiền 3.100.000.000 đồng như nội dung kháng cáo. Vì vậy, không có căn cứ pháp lý để đưa những người thừa kế của ông T1 vào thực hiện nghĩa vụ dân sự thay cho ông T1 trong phạm vi giải quyết của vụ án này. Việc xác định quyền, nghĩa vụ của những người thừa kế đối với các nghĩa vụ tài sản khác của ông T1, nếu có thì được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự trên cơ sở xác định nghĩa vụ và di sản thực tế của ông T1, không phải là căn cứ để xác định lại số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt trong vụ án này.

[9] Đối với nội dung kháng cáo của bà K về việc bị cáo chuyển nhượng Khách sạn H1, tài sản và việc khắc phục hậu quả: Bà K đề nghị làm rõ việc ông T1 và bị cáo T trao đổi về khách sạn H1 để giải quyết khoản tiền còn thiếu, nguồn gốc, giá trị và quá trình xử lý tài sản này. Hội đồng xét xử xét thấy, các nội dung trên chủ yếu liên quan đến quá trình tìm phương án khắc phục hậu quả và tài sản của những người liên quan. Chưa có căn cứ chứng minh Khách sạn Hoa Sứ hoặc khoản tiền thu được từ việc xử lý tài sản này là tài sản có nguồn gốc từ số tiền 12.500.000.000 đồng bị cáo T chiếm đoạt của bà K. Vì vậy, không có cơ sở xem đây là căn cứ để hủy bản án sơ thẩm.

[10] Đối với việc bà K đề cập vụ án dân sự số 303/2025/TLST-DS đang thụ lý giải quyết tại Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh và việc bà Lê Thị Thu H có nhận thực hiện nghĩa vụ trả thay hay không, đây là vấn đề về quan hệ và nghĩa vụ dân sự giữa những người có liên quan. Các tài liệu trong hồ sơ hiện chưa đủ căn cứ xác định nghĩa vụ của bà H làm thay đổi trách nhiệm hình sự của bị cáo T hoặc số tiền chiếm đoạt đã được xác định trong vụ án này.

[11] Về hình phạt đối với bị cáo Khổng Thị T: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác với số tiền đặc biệt lớn. Bị cáo sau khi nhận tiền đã sử dụng vào mục đích khác, dẫn đến mất khả năng thanh toán, sau khi vụ án bị phát hiện còn bỏ trốn. Khi quyết định hình phạt, tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình đã tự nguyện khắc phục 30.000.000 đồng và các tình tiết giảm nhẹ khác, đồng thời xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Mức hình phạt 16 năm tù thuộc khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự và phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như các tình tiết của vụ án. Bị hại K đề nghị xem xét lại mức hình phạt chủ yếu dựa trên các vấn đề liên quan đến ông T1, khoản tiền 3.100.000.000 đồng và tài sản có liên quan. Tuy nhiên, những nội dung này không làm thay đổi bản chất vụ án, trách nhiệm hình sự của bị cáo T. Do đó, không có cơ sở để tăng hình phạt đối với bị cáo.

[12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2026/HS-ST ngày 22/7/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh đã đánh giá chứng cứ, xác định đúng hành vi phạm tội, số tiền chiếm đoạt, trách nhiệm dân sự và hình phạt đối với bị cáo Khổng Thị T. Các nội dung kháng cáo của bị hại bà Lê Thị K không có căn cứ xác định cần phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại Lê Thị K, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

[13] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Quan điểm đề nghị của người bào chữa cho bị cáo đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại là có căn cứ, tuy nhiên quan điểm đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận

[15] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị hại bà Lê Thị K kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên không phải chịu án phí phúc thẩm; Bị cáo Khổng Thị T không có kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[16] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại là bà Lê Thị K; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 199/2026/HS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025);

Xử phạt bị cáo Khổng Thị T 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/12/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Khổng Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại bà Lê Thị Kim S2 tiền 12.470.000.000 đồng (mười hai tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lê Thị K có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bị cáo Khổng Thị Thanh C trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bị cáo Khổng Thị T và bị hại bà Lê Thị K không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (1)
- VKSND Tp.HCM; (1)
- TAND khu vực 18; (2)
- VKSND khu vực 18; (1)
- Phòng THADS khu vực 18; (1)
- Công an Tp.HCM (Điều tra); (1)
- P. PV06 - CA TPHCM; (1)
- Công an Tp.HCM (Lý lịch TP); (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (1)
- Người bào chữa; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. 20. (22)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lâm

